

Bản án số: **08/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 09/01/2025

V/v ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Hữu Nam**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Võ Văn Định**.

Ông **Nguyễn Anh Đức**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngọc Mai** - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa:
Bà **Nguyễn Thị Thanh Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 498/2024/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 136/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 105/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **L.T.H.A**, sinh năm 19... - *Có mặt*.

Nơi thường trú: Thôn I, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh **N.V.H**, sinh năm 19... - *Vắng mặt*.

Nơi thường trú: Thôn I, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn ly hôn, Bản tự khai ngày 04/11/2024, Biên bản phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, nguyên đơn là chị **L.T.H.A** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N.V.H tìm hiểu nhau từ năm 2016 và đến ngày 05/10/2017 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà bố mẹ đẻ của anh H ở Cụm ..., thôn I, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. Sau khoảng 01 tháng, chị A phát hiện anh H hay đi nhậu với bạn bè, về nhà có lời nói xúc phạm chị. Anh H

không có thu nhập ổn định, không phụ giúp gia đình hay nuôi dạy con cái. Chị đã nhiều lần khuyên nhưng anh H không thay đổi. Chị nhiều lần đưa tiền cho anh H đi học và đầu tư nhưng không thành, anh H cầm tiền đi tiêu hết. Tết năm 2024, chị đề nghị ra ở riêng để vợ chồng làm ăn, cũng như chăm sóc con nhưng anh H không đồng ý ra ở cùng hai mẹ con. Chị xác định đã hết tình cảm với anh H, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn. Về con chung: Chị và anh H có 01 con chung là cháu N.A.Đ, sinh ngày 05/12/2019, hiện học tại trường mầm non tuổi thơ V, sức khỏe bình thường. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và yêu cầu anh H cấp dưỡng 5.000.000 đồng/tháng. Hiện chị làm việc tại Công ty H.H.T tại thị trấn V, với mức lương trung bình từ 10 - 15 triệu đồng/tháng và thuê phòng trọ tại Đội .., xã N, huyện T. Về tài sản, nhà ở, quyền sử dụng đất chung: Chị và anh H không có, không yêu cầu giải quyết. Về nợ chung: Chị và anh H không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là anh **N.V.H** đã được tổng đạt, niêm yết công khai Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập phiên tòa để anh H biết những vấn đề cụ thể mà chị L.T.H.A yêu cầu Tòa án giải quyết, đồng thời triệu tập anh H đến Tòa án để thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Tuy nhiên, anh H không có mặt theo thông báo triệu tập của Tòa án để làm bản tự khai, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị A, không cung cấp, giao nộp tài liệu, chứng cứ, không chứng minh để tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình, không đưa ra yêu cầu phản tố, không tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa. Do anh H không thực hiện nghĩa vụ của đương sự, nên phải chịu hậu quả do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà chị A đã giao nộp và Tòa án đã thu thập theo quy định tại Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự để giải quyết vụ án.

Tại Biên bản xác minh ngày 28/11/2024, Trưởng thôn I, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội cung cấp: Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh H kết hôn và chung sống tại thôn I từ năm 2017. Từ sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân của anh chị bình thường. Vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2023 do bất đồng quan điểm sống nhưng không đến mức địa phương phải can thiệp. Chị A hiện làm công ty, còn anh H làm tự do. Nay chị A có đơn ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Chị A, anh H có 01 con chung là cháu N.A.Đ, sinh năm 2019, đang ở với mẹ. Về tài sản, nhà, đất, nợ chung: Không nắm rõ.

Tại phiên tòa, chị A không rút đơn xin ly hôn và không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực

hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại phiên tòa. Nguyên đơn chấp hành đúng, bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn ly hôn của chị A, cho chị A được ly hôn anh H. Giao cho chị A được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu N.A.Đ. Chị A không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con, nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: Chị A không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét. Về án phí: Chị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị L.T.H.A khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình về việc ly hôn đối với anh N.V.H, thường trú tại thôn I, xã V, huyện T, thành phố Hà Nội. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì.

[2] Về việc xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai, anh N.V.H là bị đơn không có yêu cầu phản tố, vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không có người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị L.T.H.A và anh N.V.H tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 05/10/2017 tại xã V, huyện T, thành phố Hà Nội, quan hệ hôn nhân giữa chị A và anh H là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ của anh H tại Cụm .., thôn I, xã V. Căn cứ lời khai của chị A và kết quả xác minh, thấy rằng chị A, anh H phát sinh mâu thuẫn từ năm 2023 do bất đồng quan điểm sống. Anh H không có việc làm, thu nhập ổn định, không quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ chị A, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Đầu năm 2024, chị A muốn vợ chồng ra ở riêng để anh H sống có trách nhiệm hơn nhưng anh H không đồng ý. Từ tháng 4/2024, chị A đã thuê nhà để ở riêng, hai bên không thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Nay chị A xin ly hôn, anh H không phản đối. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A, giải quyết cho chị A được ly hôn anh H.

[4] Về con chung: Chị L.T.H.A và anh N.V.H có 01 con chung là cháu N.A.Đ, sinh ngày 05/12/2019, đang học tại trường mầm non tuổi thơ V, sức khỏe bình thường, do chị A trực tiếp nuôi dưỡng từ khi chị A ra ở riêng đến nay. Sau khi ly hôn, chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung. Anh H không phản đối yêu cầu của chị A. Căn cứ vào khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án giao cháu Đức cho chị A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 82, Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, anh H không trực tiếp nuôi con, nên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con, tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ xác định tình trạng việc làm, thu nhập của anh H. Chị A hiện làm việc tại Công ty TNHH MTV TM&DV H.H.T, với mức lương trung bình từ 10 - 15 triệu đồng/tháng, không yêu cầu anh H cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

[5] Về tài sản, nhà ở, quyền sử dụng đất chung: Chị L.T.H.A, anh N.V.H, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[6] Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L.T.H.A, anh N.V.H, không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 58, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L.T.H.A đối với anh N.V.H. Chị A được ly hôn anh H.

2. Về con chung:

2.1. Chị L.T.H.A và anh N.V.H có 01 con chung là cháu N.A.Đ, sinh ngày 05/12/2019.

2.2. Giao cháu N.A.Đ cho chị L.T.H.A trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị L.T.H.A không yêu cầu anh N.V.H cấp dưỡng cho con, nên Tòa án không xem xét.

2.3. Anh N.V.H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nhà ở, quyền sử dụng đất chung: Chị L.T.H.A, anh N.V.H không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

4. Về nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L.T.H.A, anh N.V.H không yêu cầu giải quyết, nên Tòa án không xem xét.

5. Về án phí: Chị L.T.H.A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0057562 ngày 30/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Chị L.T.H.A có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N.V.H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Thanh Trì;
- Các đương sự;
- UBND xã V;
- (GCNKH số 122 ngày 05/10/2017)
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Hữu Nam